PUBLIC

SSI Asset Management

***Phụ lục XXIV: Mẫu báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng***
***Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value***

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*
*(Issued in association with Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance)*

## BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
## REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

| | | |
|---|---|---|
| 1 | **Tên Công ty quản lý quỹ:**<br>*Fund Management Company:* | **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**<br>*SSI Asset Management Company Limited* |
| 2 | **Tên Ngân hàng giám sát:**<br>*Supervisory bank:* | **Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)**<br>*Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited* |
| 3 | **Tên Quỹ:**<br>*Fund name:* | **Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam**<br>*Vietnam long term growth fund (VLGF)* |
| 4 | **Kỳ báo cáo:**<br>*Reporting period:* | **Từ ngày 31 tháng 07 năm 2025 đến ngày 06 tháng 08 năm 2025**<br>*From 31 Jul 2025 to 06 Aug 2025* |
| 5 | **Ngày lập báo cáo:**<br>*Reporting Date:* | **Ngày 07 tháng 08 năm 2025**<br>*07 Aug 2025* |

*Đơn vị tính/Currency: VND*

| STT<br>No. | Chỉ tiêu<br>Criteria | Mã số<br>Code | Kỳ báo cáo<br>This period | Kỳ trước<br>Last period |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Giá trị tài sản ròng**<br>**Net Asset Value** | | | |
| **1** | **Giá trị đầu kỳ**<br>**Net Asset Value at the beginning of period** | | | |
| 1.1 | *của quỹ/ per Fund* | | 5,017,640,072,861 | 5,080,816,211,635 |
| 1.2 | *của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate (không áp dụng/ not applicable)* | | | |
| 1.3 | *của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate* | | 12,611.34 | 12,716.14 |
| **2** | **Giá trị cuối kỳ**<br>**Net Asset Value at the end of period** | | | |
| 2.1 | *của quỹ/ per Fund* | | 5,126,480,336,054 | 5,017,640,072,861 |
| 2.2 | *của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate (không áp dụng/ not applicable)* | | | |
| 2.3 | *của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate* | | 13,004.27 | 12,611.34 |
| **3** | **Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó:**<br>**Change of Net Asset Value during period, in which:** | | | |
| *3.1* | *Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ*<br>*Change of Net Asset Value due to the fund's investment activities during the period* | | 155,032,026,557 | (42,179,398,368) |
| *3.2* | *Thay đổi do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ*<br>*Change of Net Asset Value due to redemption, subscription of Fund Certificate during the period* | | (46,191,763,364) | (20,996,740,406) |
| *3.2.1* | *Thay đổi do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ*<br>*Change due to subscription of Fund Certificate during period* | | 1,354,083,158 | 2,847,094,460 |
| *3.2.2* | *Thay đổi do mua lại Chứng chỉ quỹ trong kỳ*<br>*Change due to redemption of Fund Certificate during period* | | (47,545,846,522) | (23,843,834,866) |
| *3.3* | *Thay đổi do việc phân phối thu nhập của Quỹ trong kỳ*<br>*Change of Net Asset Value due to profit distribution during the period* | | | |
| **4** | **Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một Chứng Chỉ Quỹ so với kỳ trước**<br>**Change of Net Asset Value per Fund Certificate in comparison to previous period** | | **392.93** | **(104.80)** |
| **5** | **Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất**<br>**Highest/Lowest Net Asset Value within latest 52 weeks** | | | |
| 5.1 | *Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)* | | 13,004.27 | 12,944.67 |
| 5.2 | *Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)* | | 9,950.56 | 9,950.56 |
| **6** | **Tỷ lệ sở hữu nước ngoài**<br>**Foreign Investors' Ownership Ratio** | | | |
| *6.1* | *Số lượng chứng chỉ quỹ*<br>*Number of Fund Certificates* | | 386,155,180.68 | 389,595,180.68 |
| *6.2* | *Tổng giá trị*<br>*Total value* | | 5,021,666,231,462 | 4,913,317,285,917 |
| *6.3* | *Tỷ lệ sở hữu*<br>*Ownership Ratio* | | 97.95% | 97.92% |
| **II** | **Giá trị thị trường (Không áp dụng)**<br>**Market Value (Not Applicable)** | | | |

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ**
*Authorised Representative of Fund Management Company*

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**
**Vũ Quang Phan**
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**